

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 101/2017NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 21 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản
để chế biến làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Hưng Yên đến năm 2020**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Xét Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 08/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản để chế biến làm vật liệu xây dựng thông thường (VLXD TT) tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản để chế biến làm VLXD TT tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, gồm các nội dung chủ yếu như sau:

I. Nội dung điều chỉnh quy hoạch

1. Điều chỉnh quy hoạch thăm dò khai thác đất sét để chế biến làm VLXD TT tỉnh Hưng Yên đến năm 2020

a) Bổ sung mới 13 điểm mỏ đất sét để chế biến làm gạch, ngói nhằm cung cấp nguyên liệu tại chỗ cho các nhà máy gạch tuynel.

b) Loại bỏ 33 điểm mỏ đất sét khỏi quy hoạch do không còn phù hợp với thực tiễn, không thực hiện được hoặc do nằm vào vùng quy hoạch đất cho các mục đích khác hoặc nằm trong vùng cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (Bảng 1 phụ lục chi tiết kèm theo).

c) Kết quả sau khi đã điều chỉnh: Quy hoạch 32 điểm mỏ đất sét vào quy hoạch kỳ này; trong đó 19 mỏ giữ lại từ quy hoạch kỳ trước và 13 mỏ bổ sung mới (Bảng 2 phụ lục chi tiết kèm theo).

- Các mỏ đất sét quy hoạch có tổng diện tích đất 5.748.700 m², bề dày khai thác trung bình 4 m, tổng trữ lượng tài nguyên 22.994.800 m³.

- Đất sét sản xuất gạch nung: Giai đoạn 2016 - 2017 là 3.363.750 m³; giai

đoạn 2018-2020 là 5.045.625 m³. Cả giai đoạn 2016-2020 là 8.409.375 m³.

Quy mô và trữ lượng khai thác đất sét được đánh giá, quy hoạch trên cơ sở trữ lượng các mỏ, nhu cầu khai thác của các cơ sở sản xuất cộng thêm 25% dự phòng.

2. Điều chỉnh quy hoạch thăm dò khai thác cát sông tỉnh Hưng Yên đến năm 2020

a) Bổ sung mới 03 điểm mỏ cát lòng sông.

b) Loại bỏ 14 điểm mỏ cát bãi bồi và 01 điểm mỏ cát lòng sông khỏi quy hoạch do không còn phù hợp với thực tiễn hoặc do nằm vào vùng cấm, tạm thời cấm hoạt động khảo sát (Bảng 3 phụ lục chi tiết kèm theo).

- Quy hoạch thăm dò khai thác cát bãi bồi (Bảng 4 phụ lục chi tiết kèm theo).

- Quy hoạch thăm dò khai thác cát lòng sông (Bảng 5 phụ lục chi tiết kèm theo).

II. Các giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch

1. Giải pháp về giải quyết nguồn vốn đầu tư

- Vốn ngân sách đầu tư cho thăm dò cơ bản.

- Huy động vốn từ các doanh nghiệp đầu tư khai thác theo quy định hiện hành.

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh. Tạo điều kiện và có chính sách khuyến khích đối với các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, cải tiến kỹ thuật, sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường.

2. Giải pháp về khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường

Áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản. Tổ chức thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường sau đầu tư trong hoạt động khai thác khoáng sản theo Quyết định số 71/2008/QĐ-TTg ngày 29/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực quản lý

Tăng cường đội ngũ cán bộ quản lý, đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân kỹ thuật lành nghề, kết hợp với việc phát triển khoa học công nghệ khai thác sản xuất vật liệu xây dựng.

4. Giải pháp về hiệu lực quản lý nhà nước

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến nhân dân, các tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng thông thường nhằm nâng cao nhận thức của mọi người dân về quản lý khai thác, chế biến khoáng sản tiết kiệm có hiệu quả, đúng luật định; khai thác kết hợp với bảo vệ tài nguyên khoáng sản và môi trường.

- Tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước của các cấp, ngành trong tỉnh đối với sản xuất vật liệu xây dựng, đặc biệt đối với lĩnh vực khai thác đất sét sản xuất gạch, ngói nung, cát sông làm nguyên liệu phục vụ xây dựng kết cấu hạ tầng... Tổ chức thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy hoạch, nghiêm cấm các hoạt động khai thác, sản xuất không có giấy phép hoặc không đúng giấy phép, tổ chức được phép hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của Luật Khoáng sản, Luật Đất đai, Luật Đô thị, Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của tỉnh.

- Tổ chức sắp xếp lại sản xuất, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra giám sát việc thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh. Kiên quyết xoá bỏ các cơ sở sản xuất kém hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về hoạt động khoáng sản.

- Tăng cường biên chế và cơ cấu tổ chức, trang bị điều kiện làm việc cho hệ thống quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản đến cấp huyện.

5. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư thiết bị, công nghệ tiên tiến nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường kết hợp bảo vệ tài nguyên khoáng sản và môi trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong việc cấp phép hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo hướng tập trung một đầu mối, thông thoáng và thuận tiện hơn.

Điều 2. HĐND tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản để chế biến làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 và tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng và nhiệm vụ theo qui định của luật kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI - Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Đỗ Xuân Tuyên

Phụ lục
CÁC BẢNG BIỂU TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THẨM DÒ KHOÁNG
SẢN ĐỂ CHẾ BIẾN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
TỈNH HƯNG YÊN ĐẾN NĂM 2020

*(Kèm theo Nghị quyết số 101/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Bảng 1. Các mỏ đất sét bị loại bỏ do không còn phù hợp với thực tiễn

TT	Tên mỏ	Huyện, xã	Diện tích (m ²)	Trữ lượng 334 (m ³)	Lý do loại bỏ
I		H. Văn Lâm	140.000	280.000	
1	Nam Công	Chỉ Đạo	70.000	140.000	Quy hoạch CCN
2	Đại Đồng	Đại Đồng	35.000	70.000	Hết trữ lượng
3	Đình Tô	Đại Đồng	35.000	70.000	Hết trữ lượng
II		H. Văn Giang	2.199.200	3.286.000	
1	Xuân Quan	Xuân Quan	360.000	1.080.000	Quy hoạch CCN
2	Xóm Bãi	Xuân Quan	230.200	276.000	Quy hoạch KĐT
3	Công Luận 2	TT V.Giang	1.609.000	1.930.000	Quy hoạch KĐT
III		H. Khoái Châu	1.227.625	11.285.500	
1	Tân Châu	Tân Châu	454.000	1.816.000	Không còn phù hợp
2	Chùa Rồng	Dân Tiên	28.625	114.500	Quy hoạch KĐT
3	Phùng Hưng	Phùng Hưng	725.000	9.275.000	Đất lúa
4	Sài Thị	Thuần Hưng	20.000	80.000	Hết trữ lượng
IV		H. Kim Động	1.576.700	4.813.400	
1	Phú Thịnh	Phú Thịnh	60.000	240.000	Đất nội đồng
2	Hiệp Cường	Hiệp Cường	867.500	3.020.000	Đất lúa
3	Long An	Toàn Thắng	414.200	828.400	Đất lúa
4	Mai Viên	Song Mai	20.000	80.000	Đất lúa
5	Đức Hợp	Đức Hợp	215.000	645.000	QH bên cạnh nội địa
V		Huyện Ân Thi	825.600	3.302.400	
1	Quảng Lãng	Quảng Lãng	825.600	3.302.400	Quy hoạch KCN
VI		Huyện Mỹ Hào	1.060.000	2.720.000	
1	Đồng Gừng	Dị Sử	1.000.000	2.500.000	Quy hoạch KĐT
2	Nhân Vinh	Dị Sử	20.000	60.000	Quy hoạch KĐT
3	Cầm Quan	Cầm Xá	20.000	80.000	Hết trữ lượng
4	Nhân Hoà	Nhân Hoà	20.000	80.000	Quy hoạch KĐT
VII		Huyện Yên Mỹ	40.000	160.000	
1	Từ Dương	Lý Thường Kiệt	40.000	160.000	Quy hoạch KĐT
VIII		Tp. Hưng Yên	12.115.800	31.569.700	
1	Phú Cường	Phú Cường	1.425.000	4.275.000	Quy hoạch sân Golf
2	Tân Mỹ 1	Phú Cường	622.000	2.488.000	Quy hoạch sân Golf
3	Hùng Cường	Hùng Cường	2.200.000	4.400.000	Quy hoạch sân Golf
4	An Tào	TP.HY	1.536.000	2.677.500	Quy hoạch KĐT
5	Hiển Nam	Hiển Nam	540.000	2.160.000	Trong khu đô thị
6	Bảo Khê	Bảo Khê	213.000	426.000	QH cụm công nghiệp
7	Yên Lệnh	Hồng Châu	2.500.000	10.000.000	Không còn phù hợp
8	Liên Phương	Liên Phương	2.500.000	2.824.000	Quy hoạch Khu ĐH
9	Quyết Thắng	Tân Hưng	250.000	1.000.000	Không còn phù hợp
10	Tân Hưng	Tân Hưng	329.800	1.319.200	Không còn phù hợp
IX		Huyện Tiên Lữ	4.637.000	30.000.000	
1	Lệ Xá	Lệ Xá	4.637.000	30.000.000	Quy hoạch KĐT
X		Huyện Phù Cừ	478.800	1.436.400	
1	Minh Tân	Minh Tân	478.800	1.436.400	Không còn phù hợp
	Cộng: 33		24.300.725	88.853.400	

Bảng 2. Điều chỉnh quy thăm dò khai thác các mỏ đất sét tỉnh Hưng Yên đến năm 2020

TT	Tên mỏ	Huyện, Xã	Diện tích mỏ (m ²)	Đáy (m)	Trữ lượng (m ³)	Quy hoạch trữ lượng khai thác (m ³)		
						2016-2017	2018-2020	Cộng
I		H. Văn Lâm	331.000		1.324.000	412.500	618.750	1.031.250
1	Việt Hưng	Việt Hưng	128.000	4	512.000	112.500	168.750	281.250
2	Lương Tài	Lương Tài	203.000	4	812.000	300.000	450.000	750.000
II		H. Văn Giang	0		0	0	0	0
III		H. Khoái Châu	1.192.200	4	4.768.800	1.312.500	1.968.750	3.281.250
1	Đ.Kết- L. Khê	Đ. Kết- L. Khê	799.200	4	3.196.800	1.012.500	1.518.750	2.531.250
2	Đại Tập	Đại Tập	53.000	4	212.000	75.000	112.500	187.500
3	Ninh Tập	Đại Tập	100.000	4	400.000	75.000	112.500	187.500
4	Chi Lăng	Đại Tập	70.000	4	280.000	75.000	112.500	187.500
5	Chí Tân	Chí Tân	20.000	4	80.000	Dự trữ	Dự trữ	Dự trữ
6	Vân Tri*	Việt Hòa	50.000	4	200.000	37.500	56.250	93.750
7	Lôi Cầu*	Việt Hòa	100.000	4	400.000	37.500	56.250	93.750
IV		H. Kim Động	1.470.000		5.880.000	787.500	1.181.250	1.968.750
1	Vân Nghệ	Đức Hợp	80.000	4	320.000	100.000	150.000	250.000
2	Bãi Chim*	Đức Hợp	122.000	4	488.000	87.500	131.250	218.750
3	Vân Nghệ 2*	Mai Động	150.000	4	600.000	93.750	140.625	234.375
4	Ngọc Đồng	Ngọc Thanh	387.000	4	1.548.000	75.000	112.500	187.500
5	Ngọc Đồng 2*	Ngọc Thanh	50.000	4	200.000	75.000	112.500	187.500
6	Phú Mỹ*	Đức Hợp	70.000	4	280.000	75.000	112.500	187.500
7	Tả Hà*	Hùng An	338.000	4	1.352.000	150.000	225.000	375.000
8	Ngọc Đồng 3*	Ngọc Thanh	273.000	4	1.092.000	131.250	196.875	328.125
V		H. Ân Thi	250.000		1.000.000	Dự trữ	Dự trữ	Dự trữ
1	Tiên Kiều*	Bãi Sậy	150.000	4	600.000	Dự trữ	Dự trữ	Dự trữ
2	Vệ Dương*	Tân Phúc	100.000	4	400.000	Dự trữ	Dự trữ	Dự trữ
VI		H. Mỹ Hào	614.700		2.458.800	225.000	337.500	562.500
1	Cầm Xá	Cầm Xá	138.700	4	554.800	75.000	112.500	187.500
2	Dương Quang	D. Quang	257.000	4	1.028.000	75.000	112.500	187.500
3	P.Đình Phùng	P. Đ. Phùng	89.000	4	356.000	Dự trữ	Dự trữ	Dự trữ
4	Ngọc Trì	P. Đ. Phùng	130.000	4	520.000	75.000	112.500	187.500
VII		H. Yên Mỹ	193.000		772.000	75.000	112.500	187.500
1	Kênh Cầu	Đông Than	193.000	4	772.000	75.000	112.500	187.500
VIII		Tp Hưng Yên	930.000		3.720.000	375.000	562.500	937.500
1	Lam Sơn*	P. Lam Sơn	370.000	4	1.480.000	150.000	225.000	375.000
2	Lê Lợi	Tân Hưng	330.000	4	1.320.000	75.000	112.500	187.500
3	Hoàng Hanh*	Hoàng Hanh	230.000	4	920.000	150.000	225.000	375.000
IX		H. Tiên Lữ	471.500		1.886.000	56.250	84.375	140.625
1	Thiện Phiến	Thiện Phiến	136.000	4	544.000	18.750	28.125	46.875
2	Triều Dương	Hải Triều	50.500	4	202.000	37.500	56.250	93.750
3	Thụy Lôi	Thụy Lôi	285.000	4	1.140.000	Dự trữ	Dự trữ	Dự trữ
X		H. Phù Cừ	296.300		1.185.200	120.000	180.000	300.000
1	Hạ Đồng*	Nguyễn Hoà	40.000	4	160.000	Dự trữ	Dự trữ	Dự trữ
2	Tổng Trân	Tổng Trân	256.300	4	1.025.200	120.000	180.000	300.000
	Cộng: 32		5.748.700		22.994.800	3.363.750	5.045.625	8.409.375

Ghi chú : * mỏ mới được điều tra bổ sung

Bảng 3. Các mỏ cát bãi bồi bị loại bỏ do không còn phù hợp với thực tiễn

TT	Ký hiệu	Địa danh	Diện tích	Trữ lượng	Lý do loại bỏ
I		Huyện Văn Giang	148.000	1.248.140	
1	BB17	Phù Liệt-Thắng Lợi	12.700	63.500	Vùng cấm HĐKS
2	BB1a	Xâm Hồng, xã Thắng Lợi	111.500	1.070.400	Không còn phù hợp
3	BB1b	Xóm Chài - Thắng Lợi	23.800	114.240	
II		Huyện Khoái Châu	278.600	1.209.790	
1	BB19	Chù Châu- Tân Châu	118.100	519.640	Không còn phù hợp
2	BB18	Bình Minh - Khoái Châu	160.500	690.150	Vùng cấm HĐKS
III		Huyện Kim Động	3.098.000	10.100.660	
1	BB4	Hạnh Lâm- Mai Động	176.600	759.380	Không còn phù hợp
2	BB6	Phú Mỹ - Đức Hợp	920.100	3.956.430	Không còn phù hợp
3	BB7a	Hùng An & Phú Cường	190.300	856.350	Không còn phù hợp
4	BB7b	Hùng An & Phú Cường	604.000	2.718.000	Không còn phù hợp
5	BB20	Hùng An - Kim Động	1.207.000	1.810.500	Không còn phù hợp
IV		Thành phố Hưng Yên	6.685.200	12.653.100	
1	BB21	Phú Cường	2.395.000	3.592.500	Quy hoạch sân Golf
2	BB22	Hùng Cường	2.540.000	3.810.000	Quy hoạch sân Golf
3	BB23	Đặng Châu-Lam Sơn	837.700	2.513.100	Chuyển sang KT đất sét
4	BB8	Xóm Bắc- Hồng Châu	912.500	2.737.500	Khu đô thị
		Cộng: 14	10.209.800	25.211.690	

Bảng 4. Quy hoạch quy mô khai thác và trữ lượng khai thác cát bãi bồi tỉnh Hưng Yên đến năm 2020

TT	Ký hiệu	Địa danh	Diện tích (m ²)	Tiềm năng trữ lượng (m ³)	Quy hoạch trữ lượng khai thác (m ³)			
					2016-2017	2018-2020	Tổng	Quy mô, mức độ
I		HUYỆN VĂN GIANG	0	0	0	0	0	
II		HUYỆN KHOÁI CHÂU	421.500	1.960.570	760.000	1.140.000	1.900.000	
1	BB2	Năm Mẫu xã Tứ Dân	211.600	1.058.000	400.000	600.000	1.000.000	Toàn phần
2	BB3	Xã Đông Ninh, xã Đại Tập	209.900	902.570	360.000	540.000	900.000	Toàn phần
III		HUYỆN KIM ĐỘNG	1.632.000	9.792.000	1.480.000	2.220.000	3.700.000	
1	BB5	Bãi Vân Nghệ	1.632.000	9.792.000	1.480.000	2.220.000	3.700.000	Từng phần
IV		TP. HƯNG YÊN	8.049.400	23.287.600	2.100.000	3.150.000	5.250.000	
1	BB9	Quảng Châu 1	1.481.000	4.146.800	600.000	900.000	1.500.000	Từng phần
2	BB10	Quảng Châu 2	2.895.000	8.106.000	300.000	450.000	750.000	Từng phần
3	BB11	Hoàng Hanh	2.372.000	6.404.400	0	0	0	Dự trữ
4	BB12	Bãi nổi Tân Hưng	519.200	2.440.240	400.000	600.000	1.000.000	Từng phần
5	BB13	Bãi bồi Tân Hưng	782.200	2.190.160	800.000	1.200.000	2.000.000	Từng phần

TT	Ký hiệu	Địa danh	Diện tích (m ²)	Tiềm năng trữ lượng (m ³)	Quy hoạch trữ lượng khai thác (m ³)			
					2016-2017	2018-2020	Tổng	Quy mô, mức độ
V		HUYỆN TIÊN LŨ	84.400	236.320	0	0	0	Dự trữ
1	BB14	Thiện Phiến	84.400	236.320	0	0	0	Dự trữ
VI		HUYỆN PHÙ CỪ	1.155.900	3.299.120	550.000	825.000	1.375.000	
1	BB15	Nguyên Hòa 1	550.900	1.542.520	350.000	525.000	875.000	Từng phần
2	BB16	Nguyên Hòa 2	313.000	939.000	200.000	300.000	500.000	Từng phần
3	BB24	Tổng Trân 1	132.000	369.600	0	0	0	Dự trữ
4	BB25	Tổng Trân 2	160.000	448.000	0	0	0	Dự trữ
		CỘNG: 13	11.343.200	38.575.610	4.890.000	7.335.000	12.225.000	

Bảng 5. Quy hoạch thăm dò khai thác cát lòng sông tỉnh Hưng Yên đến năm 2020

TT	Ký hiệu	Địa danh	Quy mô (m)			Trữ lượng (m ³)	Quy hoạch trữ lượng khai thác (m ³)		
			Rộng	Sâu	Dài		2016-2017	2018-2020	Tổng
I		H. Văn Giang			1.100	302.500	90.000	136.000	226.000
1	LS2	Xâm Hồng	250	-8	1.100	302.500	90.000	136.000	226.000
II		H. Khoái Châu			5.925	2.085.000	551.500	827.250	1.378.750
1	LS5	Năm Mầu	65	-8	2.000	410.000	123.000	184.500	307.500
2	LS7	Nội Doanh	170	-8	1.300	780.000	160.000	240.000	400.000
3	LS8	Từ Lý	170	-8	1.025	615.000	184.500	276.750	461.250
4	LS9	Ninh Tập	80	-8	1.600	280.000	84.000	126.000	210.000
III		H. Kim Động			3.400	1.876.000	562.800	844.200	1.407.000
1	LS11	Vân Nghệ	400	-8	1.800	1.620.000	486.000	729.000	1.215.000
2	LS12	Bãi Chim	100	-8	1.600	256.000	76.800	115.200	192.000
IV		Tp. H. Yên			6.200	1.129.000	338.700	508.050	846.750
1	LS13	Hồng Châu	110	-8	1.700	280.500	84.150	126.225	210.375
2	LS14	Quảng Châu*	55	-8	1.900	275.500	82.650	123.975	206.625
3	LS15	Hoàng Hanh*	55	-8	1.500	210.000	63.000	94.500	157.500
4	LS16	Tân Hưng *	150	-8	1.100	363.000	108.900	163.350	272.250
		Cộng: 11			16.625	5.329.500	1.543.000	2.015.500	3.858.500

Ghi chú: * mở mới được bổ sung